

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ 01 THÁNG 01 KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2024)	Số đầu kỳ (01/01/2024)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.660.276.464.032	32.976.531.658.391
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.710.186.782.006	5.377.029.776.926
1. Tiền	111		3.068.751.223.301	4.278.603.473.270
2. Các khoản tương đương tiền	112		641.435.558.705	1.098.426.303.656
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	10.146.201.758.366	9.892.564.301.584
1. Chứng khoán kinh doanh	121		168.047	168.047
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(141.047)	(121.967)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.146.201.731.366	9.892.564.255.504
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.398.996.241.231	13.109.781.737.877
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.904.877.318.662	9.223.889.798.131
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		142.093.135.597	156.256.022.626
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.179.354.479.467	4.551.330.075.728
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(831.265.601.947)	(828.053.403.809)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.936.909.452	6.359.245.201
IV Hàng tồn kho	140	9	4.872.009.922.003	4.171.177.245.517
1. Hàng tồn kho	141		4.873.092.162.282	4.189.636.962.749
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.082.240.279)	(18.459.717.232)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		532.881.760.425	425.978.596.487
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		51.345.907.440	41.568.261.946
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	230.229.344.106	155.822.147.611
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	251.306.508.879	228.588.186.930
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.933.181.862.393	5.862.640.909.323
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37.817.173.766	37.094.740.084
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	20.449.094.473	20.449.094.473
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	89.100.000
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	37.305.585.766	36.705.252.084
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(19.937.506.473)	(20.148.706.473)
II. Tài sản cố định	220		3.519.969.301.021	3.432.809.427.312
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.048.611.933.778	1.970.445.660.393
Nguyên giá	222		6.933.154.472.869	6.740.111.646.579
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.884.542.539.091)	(4.769.665.986.186)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	5.763.310.591	7.106.939.951
Nguyên giá	225		7.269.109.317	8.530.631.135
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.505.798.726)	(1.423.691.184)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2024)	Số đầu kỳ (01/01/2024)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	1.465.594.056.652	1.455.256.826.968
Nguyên giá	228		1.814.435.800.437	1.783.460.878.632
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(348.841.743.785)	(328.204.051.664)
III Bất động sản đầu tư	230	16	99.777.801.921	101.487.699.255
Nguyên giá	231		139.193.437.163	139.193.437.163
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(39.415.635.242)	(37.705.737.908)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		142.455.695.092	186.957.586.512
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	142.455.695.092	186.957.586.512
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		711.147.172.665	709.602.391.419
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	18	639.603.881.705	642.590.776.373
3. Đầu tư dài hạn khác	253	19	108.911.654.132	108.911.654.132
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(37.368.363.172)	(41.900.039.086)
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.422.014.717.928	1.394.689.064.741
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.421.663.236.858	1.394.007.466.235
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	268		21.363.636	21.363.636
4. Lợi thế thương mại	269	20	330.117.434	660.234.870
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		37.593.458.326.425	38.839.172.567.714

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2024)	Số đầu kỳ (01/01/2024)
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		25.868.423.055.875	27.446.112.930.499
I. Nợ ngắn hạn	310		25.564.104.729.630	27.144.353.193.886
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	11.714.704.717.365	13.630.705.436.026
2. Người mua trả tiền trước	312		42.592.871.055	51.257.265.531
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	746.993.213.657	747.765.561.352
4. Phải trả người lao động	314		334.477.093.193	319.832.549.640
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	161.301.759.847	196.260.844.651
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.109.717.995	10.941.235.534
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	5.149.635.406.954	5.153.463.733.043
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26	7.341.730.018.669	6.966.663.180.400
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		58.977.630	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		202.916.119.471	211.791.788.198
13. Quỹ bình ổn giá	323	24	(138.415.166.207)	(144.328.400.489)
II. Nợ dài hạn	330		304.318.326.246	301.759.736.613
1. Phải trả người bán dài hạn	331		49.000.000	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		15.822.348.458	17.018.030.278
7. Phải trả dài hạn khác	337		19.446.929.639	25.256.656.416
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	89.570.499.181	87.810.540.210
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25	171.928.126.956	170.277.647.967
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.501.422.012	1.396.861.742

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2024)	Số đầu kỳ (01/01/2024)
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.725.035.270.550	11.393.059.637.215
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	11.725.035.270.550	11.393.059.637.215
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.614.638.527	23.612.446.327
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(163.981.446.150)	(163.981.446.150)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(67.518.067.459)	(90.503.579.945)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		248.150.197.036	237.911.815.985
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		23.519.603.764	20.536.409.008
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		268.706.564.964	(6.190.291.640)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(43.468.342.788)	(463.375.937.854)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		312.174.907.752	457.185.646.214
III LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	429	29	1.050.248.779.869	1.029.379.283.630
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		37.593.458.326.425	38.839.172.567.714

TPHCM, ngày 26 tháng 7 năm 2024



Phùng Tố Vân
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Kỳ trước từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		34.757.497.177.516	22.326.318.070.574	64.383.253.985.478	42.865.217.569.801
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.324.250.773	1.470.738.795	3.743.589.370	2.583.252.884
3.	Doanh thu thuần	10	32	34.755.172.926.743	22.324.847.331.779	64.379.510.396.108	42.862.634.316.917
4.	Giá vốn hàng bán	11	33	33.675.117.783.381	21.242.025.477.375	62.121.999.062.446	40.800.984.032.179
5.	Lợi nhuận gộp	20		1.080.055.143.362	1.082.821.854.404	2.257.511.333.662	2.061.650.284.738
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	169.253.597.793	237.151.684.494	376.196.709.080	396.521.647.650
7.	Chi phí tài chính	22	36	145.540.474.760	103.519.927.918	197.060.907.775	191.169.092.363
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		44.708.198.936	68.603.117.692	82.730.658.848	133.648.502.419
8.	Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		5.476.112.758	3.598.910.583	9.988.569.494	4.229.306.304
9.	Chi phí bán hàng	25	37	721.075.141.122	653.545.098.402	1.464.523.906.882	1.226.790.681.201
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	261.477.241.754	325.235.376.074	562.945.085.446	597.957.248.887
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		126.691.996.276	241.272.047.086	419.166.712.133	446.484.216.241
12.	Thu nhập khác	31		42.540.681.622	14.197.610.512	51.973.917.786	94.600.154.050
13.	Chi phí khác	32		32.630.562.064	6.299.244.011	35.444.986.750	6.950.936.159
14.	Lợi nhuận khác	40	38	9.910.119.558	7.898.366.501	16.528.931.036	87.649.217.891
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		136.602.115.834	249.170.413.587	435.695.643.169	534.133.434.132
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		39.654.985.755	67.711.567.502	97.776.491.837	111.918.934.053
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	60		2.976.524.247	17.758.994.784	(258.756.756)	(7.119.732.563)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			93.970.605.833	163.699.851.301	338.177.908.089	429.334.232.642
	Trong đó:						
19.	Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	61		78.797.459.933	154.603.908.537	312.174.907.754	409.054.617.488
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		15.173.145.900	9.095.942.764	26.003.000.335	20.279.615.154
21.	Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		76	149	309	296

TPHCM, ngày 26 tháng 7 năm 2024



Phùng Tố Vân
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Kỳ trước từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		435.695.643.169	534.133.434.132
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		151.711.381.476	157.465.281.894
- Các khoản dự phòng	03		(18.849.158.019)	(68.391.004.689)
- Lãi, lỗ thanh lý tài sản cố định				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(19.823.320.411)	(28.914.091.140)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(306.712.411.003)	(334.353.373.324)
- Chi phí lãi vay	06		82.730.658.848	133.648.502.419
- Các khoản điều chỉnh khác	07		5.913.234.282	490.974.282.122
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			330.666.028.342	884.563.031.414
- Tăng, giảm các khoản phải thu	08			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	09		624.141.657.798	(906.296.885.116)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(683.455.199.533)	(801.016.099.131)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.005.485.703.217)	(2.171.528.554.989)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(36.844.541.926)	(95.009.579.470)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(82.701.721.698)	(132.200.439.290)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(67.443.529.299)	(24.597.889.481)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	638.918.417
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(38.890.186.804)	(78.298.864.822)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.960.013.196.336)	(3.323.746.362.468)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(151.828.617.859)	(122.579.074.808)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.310.216.157	325.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.717.713.540.121)	(5.774.012.240.183)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.461.504.000.000	4.067.701.200.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(79.680.015.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	33.139.404.640
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		284.631.733.752	266.040.226.650
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(122.096.208.071)	(1.609.065.044.156)

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	16.180.325.992.499	12.166.441.132.274
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15.802.892.495.039)	(9.192.177.505.936)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(606.700.220)	(1.291.248.124)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.369.220.649)	(6.123.911.876)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	372.457.576.591	2.966.848.466.338
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.709.651.827.817)	(1.965.962.940.286)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.377.029.776.926	4.081.852.242.021
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái Điều chỉnh do hợp nhất	61	42.808.832.897	15.317.428.737
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.710.186.782.006	2.131.206.730.472

TPHCM, ngày 26 tháng 7 năm 2024



Phùng Tố Vân
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty mẹ Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tổng số nhân viên tại Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 681 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 683 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Trinh	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đình Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty gồm Công ty mẹ và 27 công ty con sở hữu trực tiếp.

Danh sách các công ty con như sau

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH Kinh doanh Xăng dầu Nội địa PVOIL Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Trà Vinh	100,00%	100,00%	Kinh doanh xăng dầu. Kinh doanh hàng tiêu dùng.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Bạc Liêu	100,00%	100,00%	Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại; kinh doanh xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến khoáng sản; bất động sản...
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC) (i)	Tp. Hồ Chí Minh	95,09%	95,19%	Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cần Thơ	89,37%	89,37%	Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu khí, xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Quảng Ninh	80,19%	80,19%	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hóa và đường bộ, thủy.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	79,68%	79,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Tây Ninh	78,62%	78,62%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Quảng Ngãi	72,29%	72,29%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Hải Phòng	72,00%	72,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	71,84%	71,84%	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ kho cảng. Vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	71,68%	71,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận chuyển các sản phẩm dầu khí.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	68,00%	68,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng các loại nhà.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Vũng Tàu	67,64%	67,64%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Phú Yên	67,13%	67,13%	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt; vận tải hàng hoá.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	66,05%	66,93%	Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	Tp. Hồ Chí Minh	62,67%	62,67%	Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt. Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	57,18%	57,18%	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Nam Định	56,75%	56,75%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Hà Tĩnh	56,50%	56,50%	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa. Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Sắt thép, vật liệu xây dựng.
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Bán buôn và kinh doanh nước khoáng.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	51,00%	51,00%	Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế. Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại Việt Nam.
Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Singapore	51,00%	51,00%	Đang trong quá trình xây dựng dự án
Công ty cổ phần Cambodia	Campuchia	51,00%	51,00%	

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh chênh lệch vào khoản mục vốn để loại trừ khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Do các vướng mắc trong công tác quyết toán cổ phần hóa Petec nên Tổng Công ty đang làm việc với PVGas để thống nhất và báo cáo Tập đoàn việc dừng chuyển nhượng cổ phần của PVOIL tại Petec cho PVGas.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Danh sách các công ty liên doanh sở hữu trực tiếp:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập	Tỷ lệ sở hữu %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Bình Phước	30,20%	Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	19,00%	Đầu tư xây dựng kho ngầm chứa xăng dầu
Công ty TNHH Hóa chất chất hóa dẻo Vina	Đồng Nai	15,00%	Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP

Danh sách các công ty liên kết sở hữu trực tiếp:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Phú Yên	47,79%	47,79%	Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu,...
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	Quảng Trị	45,00%	45,00%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	Tp. Hồ Chí Minh	44,87%	44,94%	Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (*)	Hà Nội	39,76%	39,76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	34,28%	34,28%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Ninh Bình	20,26%	33,33%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mặt
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	Tp. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí

(*) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, PVOIL và PVB đang làm việc với các cổ đông của PVB và các bên có liên quan để xem xét, quyết định phương án xử lý theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2024 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được hạch toán vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh, được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là cổ phiếu niêm yết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	5 - 7

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng, giá trị lợi thế vị trí địa lý của một số cửa hàng xăng dầu, giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 (bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất đang thuê và giá trị thương hiệu) phát sinh tại PETEC- một công ty con của Tổng Công ty và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý thể hiện khoản chênh lệch giá mua của một số cửa hàng xăng dầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê đất còn lại của các cửa hàng, từ 13 năm đến 50 năm. Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo quy định hiện hành kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”). Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được Tập đoàn cấp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 06 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 9 năm 2018. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định hiện hành về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở theo các quy định hiện hành.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	67.936.230.994	72.621.067.792
Tiền gửi ngân hàng (i)	2.987.707.071.528	4.201.143.839.926
<i>Trong đó:</i>		
Số dư tài khoản quỹ bình ổn (ii)	-	-
Tiền đang chuyển	13.107.920.779	4.838.565.552
Các khoản tương đương tiền (i)	641.435.558.705	1.098.426.303.656
Cộng	<u>3.710.186.782.006</u>	<u>5.377.029.776.926</u>

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 99.250.429.010 đồng (trong đó 3.776.074 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn) là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Số dư tài khoản của quỹ bình ổn được theo dõi riêng căn cứ theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 và các sửa đổi liên quan của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	10.146.201.731.366	10.146.201.731.366	9.892.564.255.504	9.892.564.255.504

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng từ thời điểm báo cáo. Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 275.053.236.997 đồng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành Ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	23.855.155.312	4.242.042.358.563
Ampol Singapore Trading Pte Ltd	668.968.141.516	-
NNPC Trading SA	3.405.576.664.547	-
Chevron U.S.A Inc Singapore Branch	-	-
BCP TRADING PTE LTD	-	609.579.724.449
Vitol Asia Pte Ltd	-	630.008.252.994
The Operating Office in HCM Idemitsu Oil & Gas Co., Ltd.	46.923.000.000	6.024.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiền Phong	118.524.357.430	118.524.357.430
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư -TKV -XN Vật tư Hòn Gai	61.507.323.554	35.510.456.395
Văn phòng điều hành ENI VN B.V tại TPHCM	58.114.421.180	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.438.325.811	69.438.325.811
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	36.872.262.158	26.315.846.746
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí Vũ Anh	43.257.741.001	43.257.741.001
Công ty CP Xây dựng CN Mỏ - CN TCT Đông Bắc	-	132.417.693.756
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	33.374.990.954	27.923.549.334
Công ty CP SX & TM Than Uông Bí	21.942.870.928	7.574.077.469
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	35.369.586.213	21.473.789.127
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	-	13.941.073.250
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	510.954.014.844	460.013.128.406
CN TCT Đường sắt Việt Nam - XN Đầu máy Sài Gòn	51.048.006.110	41.842.423.416
PTT (Lao) Co., Ltd	235.089.025.721	245.629.689.398
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	31.100.043.266	24.397.594.760
Các khách hàng khác	2.162.944.679.811	2.177.999.169.980
Cộng	7.904.877.318.662	9.223.889.798.131

b. Phải thu dài hạn của khách hàng

Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại XNK Tân Định Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Khách hàng khác	1.294.394.868	1.294.394.868
	20.449.094.473	20.449.094.473

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác	3.345.161.205.162	2.941.509.140.160
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô nhập khẩu ủy thác	349.445.459.175	492.819.769.000
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	172.131.795.269	172.131.795.269
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	169.785.513.359	169.785.513.359
Lợi nhuận tạm phân phối Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910
Lãi dự thu HĐ tiền gửi có kỳ hạn	267.600.583.167	392.184.654.584
Thuế TTĐB chờ khấu trừ, Thuế Form D, thuế BVMT chờ hoàn (ii)	483.105.757.211	110.692.217.362
Phải thu từ Cổ phần hóa (iii)	6.253.479.545	6.253.479.545
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (iv)	376.761.773.705	305.514.166.317
Phải thu khác ngắn hạn	178.894.426.233	130.224.853.491
	5.179.354.479.467	4.551.330.075.728
b. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	12.403.223.300	14.335.482.200
Chi phí phân bổ tài sản dùng để hợp tác kinh doanh (v)	367.034.105	385.696.865
Cảng cá Ba Tri - Bến Tre	4.098.839.219	4.098.839.219
Phải thu ký quỹ CHXD	12.472.979.978	11.813.318.688
Phải thu khác dài hạn	7.963.509.164	6.071.915.112
	37.305.585.766	36.705.252.084

(i) Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

(ii) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế Form D và thuế BVMT và thuế nhập khẩu chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.

(iii) Số tiền chi phí cổ phần hóa thực tế phát sinh chờ quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan có thẩm quyền.

(iv) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP ("PVGAS") về việc Gia công pha chế các nguồn Condensate do PVGAS cung cấp và tiêu thụ sản phẩm.

(v) Phản ánh giá trị còn lại của các tài sản, vật tư dùng để thực hiện hợp tác kinh doanh với Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32/HDDKTKD ngày 08 tháng 02 năm 2002 dưới hình thức hợp tác là tài sản liên doanh đồng kiểm soát (không thành lập pháp nhân mới). Tài sản Tổng Công ty đem đi để thực hiện dự án là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại 191 Quang Trung, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian hoạt động của dự án là 30 năm. Theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác liên doanh nói trên, Tổng Công ty được nhận cố định hàng tháng và Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty tổ chức điều hành, ghi sổ kế toán hoạt động kinh doanh này.

8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tên	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	3.681.404.379	3.681.404.379	3.681.404.379	3.681.404.379
Công ty CP TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	9.996.785.688	-	9.996.785.688	-
CTY TNHH MTV Công Nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	-	3.145.082.500	-
Đỗ Văn Trực	1.104.148.576	-	1.104.148.576	-
Công ty cổ phần Trung Nam	2.516.000.000	-	2.516.000.000	-
Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ 1932	6.875.172.043	-	6.875.172.043	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Kiên Giang	4.412.890.390	-	4.412.890.390	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Đồng Phương	20.065.312.035	8.765.142.821	20.065.312.035	8.765.142.821
Công ty CP Thương mại Phương Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	-
Công ty CP Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	-
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	-	6.315.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Ninh Bình	8.906.024.795	-	8.906.024.795	-
Công ty TNHH TMDV Dầu khí Anh Thúy	12.047.043.901	-	12.047.043.901	-
Công ty TNHH SX & TM XNK Tân Đình Phong	12.839.699.605	-	12.839.699.605	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	-	20.010.740.366	-
Công ty Cổ phần Song Phát	26.371.285.621	-	26.371.285.621	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	-	43.257.741.001	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.438.325.811	-	69.438.325.811	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	-	77.865.356.829	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	-	87.946.610.123	-
Công ty Cổ phần ĐT và PT Xăng dầu Tiên Phong	118.524.357.430	-	118.524.357.430	-
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	-	124.164.578.894	-
Công ty TNHH Công nghiệp Ngôi sao xanh	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000
Khách hàng khác	166.054.777.698	23.377.148.281	174.171.977.847	17.683.560.257
Tổng cộng	863.172.695.125	38.523.695.481	871.289.895.274	32.830.107.457

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.
- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	772.028.567.053	-	645.153.007.290	-
Nguyên liệu, vật liệu	323.567.696.677	-	420.816.460.295	-
Công cụ, dụng cụ	13.229.721.785	-	13.421.993.904	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	75.615.847	-
Thành phẩm tồn kho	131.681.461.631	-	110.478.034.254	-
Hàng hóa	3.632.584.715.136	(1.082.240.279)	2.999.691.851.159	(18.459.717.232)
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng	4.873.092.162.282	(1.082.240.279)	4.189.636.962.749	(18.459.717.232)

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	678.484.043.320	653.328.157.789
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	443.585.797.038	434.343.655.420
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	38.423.710.845	48.413.163.942
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	61.729.262.680	51.974.389.091
Trả trước dài hạn khác	199.440.422.975	205.948.099.993
Cộng	1.421.663.236.858	1.394.007.466.235

(i) Bao gồm

- Phần giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (“PETEC”- một công ty con của Tổng Công ty) khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011.

Đồng thời, được phân bổ vào chi phí hàng năm tại Petec theo hướng dẫn của Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính Phủ về chuyển Doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do Doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty CP; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP”.

- Giá trị quyền sử dụng đất do chuyển đổi hình thức sử dụng liên quan đến việc chuyển đổi từ quyền sử dụng đất vô thời hạn sang quyền sử dụng đất có thời hạn căn cứ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền và lợi thế quyền thuê đất tại một số cửa hàng xăng dầu của Công ty mẹ.

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Phải nộp tại	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại
	đầu kỳ	Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất		cuối kỳ
	VND	VND	Số đã nộp VND	VND
Thuế	518.511.874.547	6.267.933.299.054	6.291.579.434.836	494.865.738.765
Thuế GTGT hàng bán nội địa	79.784.740.051	1.228.882.976.683	1.262.134.490.196	46.533.226.538
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	877.980.366.694	877.980.366.694	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(199.847.125.642)	70.230.650.724	103.576.128.139	(233.192.603.057)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	188.793.726.173	188.793.726.173	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.091.810.266	84.633.567.745	67.443.529.299	19.281.848.712
Thuế thu nhập cá nhân	9.939.175.517	35.549.780.109	45.837.602.017	(348.646.391)
Thuế tài nguyên	32.010.000	252.376.920	218.821.920	65.565.000
Thuế nhà đất	(1.759.156.677)	41.015.424.333	37.949.747.054	1.306.520.602
Thuế môn bài	-	642.106.070	643.106.070	(1.000.000)
Các loại thuế khác	628.270.421.032	3.739.952.323.603	3.707.001.917.274	661.220.827.361
Các khoản phải nộp khác	665.499.875	195.842.109.560	195.686.643.422	820.966.013
Các khoản phí, lệ phí	665.499.875	194.074.524.253	194.075.397.250	664.626.878
Phí môi trường	-	324.007.000	164.680.500	159.326.500
Các khoản nộp phạt	-	157.107.234	157.107.234	-
Các khoản khác	-	1.286.471.073	1.289.458.438	(2.987.365)
Tổng cộng	519.177.374.422	6.463.775.408.614	6.487.266.078.258	495.686.704.778

Trong đó: Thuế nộp NSNN ở nước ngoài

Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
19.023.199.109	900.638.116.744	901.458.009.542	18.203.306.311

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2024	01/01/2024
Thuế giá trị gia tăng	46.963.499.095	80.010.154.541
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.461.045.204	27.602.069.930
Thuế thu nhập cá nhân	2.421.098.140	10.530.101.707
Thuế bảo vệ môi trường	661.309.259.241	628.925.725.299
Thuế, phí khác	2.838.311.977	697.509.875
Cộng	746.993.213.657	747.765.561.352

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/06/2024	01/01/2024
Thuế giá trị gia tăng	430.272.557	225.414.490
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp	14.179.196.492	25.510.259.664
Thuế tiêu thụ đặc biệt	233.192.603.057	199.847.125.642
Thuế thu nhập cá nhân	2.769.744.531	590.926.190
Thuế nhà đất	642.272.997	1.759.156.629
Các loại thuế khác	92.419.245	655.304.315
Cộng	251.306.508.879	228.588.186.930

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P. tiền vận tải, t. bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	4.586.955.350.004	1.446.525.777.948	537.394.987.281	128.294.214.908	40.941.316.438	6.740.111.646.579
Tặng trong kỳ	93.596.400.738	25.818.716.663	71.366.772.536	14.957.147.615	371.635.966	206.110.673.518
Mua sắm mới	27.466.385.156	23.614.615.515	66.696.562.198	14.951.121.914	150.500.000	132.879.184.783
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	60.130.596.630	1.372.851.148	4.670.210.338	-	-	66.173.658.116
Cải tạo nâng cấp	5.962.381.915	831.250.000	-	-	-	6.793.631.915
Điều chỉnh theo quyết toán	37.037.037	-	-	-	-	37.037.037
Tặng khác	-	-	-	6.025.701	221.135.966	227.161.667
Giảm trong kỳ	7.052.931.652	2.524.119.461	6.796.236.390	836.043.048	(4.141.483.323)	13.067.847.228
Thanh lý, nhượng bán	2.538.641.565	4.449.080.904	6.244.368.797	206.085.273	-	13.438.176.539
Điều chỉnh do chuyển đổi BCTC	1.152.699.175	1.010.456.577	215.220.557	138.091.194	71.999.452	2.588.466.955
Điều chỉnh và khác	3.361.590.912	(2.935.418.020)	336.647.036	491.866.581	(4.213.482.775)	(2.958.796.266)
Số dư cuối kỳ này	4.673.498.819.090	1.469.820.375.150	601.965.523.427	142.415.319.475	45.454.435.727	6.933.154.472.869
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	3.120.706.382.336	1.129.884.396.428	387.196.420.211	93.132.703.589	38.746.083.622	4.769.665.986.186
Tặng trong kỳ	79.306.940.905	28.269.263.389	14.926.032.093	6.229.873.170	736.305.925	129.468.415.482
Trích vào chi phí trong năm	79.306.940.905	28.246.943.944	14.532.654.314	6.116.865.696	736.305.925	128.939.710.784
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	22.319.445	393.377.779	113.007.474	-	528.704.698
Giảm trong kỳ	2.399.284.566	4.023.330.162	7.293.854.846	744.834.172	130.558.831	14.591.862.577
Điều chỉnh do chuyển đổi BCTC	1.126.352.950	997.554.851	215.220.557	119.558.651	70.663.887	2.529.350.896
Thanh lý, nhượng bán	1.458.441.638	4.316.846.941	6.244.368.797	206.085.273	-	12.225.742.649
Phân loại lại	-	-	-	361.278.333	-	361.278.333
Điều chỉnh và khác	(185.510.022)	(1.291.071.630)	834.265.492	57.911.915	59.894.944	(524.509.301)
Số dư cuối kỳ này	3.197.614.038.675	1.154.130.329.655	394.828.597.458	98.617.742.587	39.351.830.716	4.884.542.539.091
Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ	1.466.248.967.668	316.641.381.520	150.198.567.070	35.161.511.319	2.195.232.816	1.970.445.660.393
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	1.475.884.780.415	315.690.045.495	207.136.925.969	43.797.576.888	6.102.605.011	2.048.611.933.778

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	-	8.530.631.135	-	8.530.631.135
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	1.261.521.818	-	1.261.521.818
Số dư cuối kỳ này	-	7.269.109.317	-	7.269.109.317
HAO MÒN LUYỄN KẾ				
Số dư đầu năm	-	1.423.691.184	-	1.423.691.184
Tăng trong kỳ	-	475.485.320	-	475.485.320
Khấu hao trong năm	-	475.485.320	-	475.485.320
Giảm khác	-	393.377.778	-	393.377.778
Số dư cuối kỳ này	-	1.505.798.726	-	1.505.798.726
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	-	7.106.939.951	-	7.106.939.951
Số dư cuối kỳ này	-	5.763.310.591	-	5.763.310.591

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	1.661.323.055.691	120.164.151.473	1.973.671.468	1.783.460.878.632
Tăng trong kỳ	26.449.414.071	4.922.200.000	-	31.371.614.071
Mua trong năm	25.588.786.571	3.803.200.000	-	29.391.986.571
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD	-	490.000.000	-	490.000.000
Tăng khác	860.627.500	629.000.000	-	1.489.627.500
Giảm trong kỳ	328.145.163	68.547.103	-	396.692.266
Điều chỉnh do chuyển đổi BCTC	396.692.266	-	-	396.692.266
Giảm khác	(68.547.103)	68.547.103	-	-
Số dư cuối kỳ này	1.687.444.324.599	125.017.804.370	1.973.671.468	1.814.435.800.437
HAO MÒN LUYỄN KẾ				
Số dư đầu kỳ	245.229.697.298	81.745.547.645	1.228.806.721	328.204.051.664
Tăng trong kỳ	15.409.530.270	5.290.382.020	113.605.726	20.813.518.016
Khấu hao trong năm	15.409.530.270	4.929.103.687	113.605.726	20.452.239.683
Tăng khác	-	361.278.333	-	361.278.333
Giảm trong kỳ	118.118.698	57.707.197	-	175.825.895
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	118.118.698	57.707.197	-	175.825.895
Số dư cuối kỳ này	260.521.108.870	86.978.222.468	1.342.412.447	348.841.743.785
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	1.416.093.358.393	38.418.603.828	744.864.747	1.455.256.826.968
Số dư cuối kỳ này	1.426.923.215.729	38.039.581.902	631.259.021	1.465.594.056.652

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	138.543.596.361	649.840.802	139.193.437.163
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	138.543.596.361	649.840.802	139.193.437.163
HAO MÒN LUYỆN KẾ			
Số dư đầu năm	37.055.897.106	649.840.802	37.705.737.908
Tăng trong kỳ	1.709.897.334	-	1.709.897.334
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	38.765.794.440	649.840.802	39.415.635.242
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	101.487.699.255	-	101.487.699.255
Số dư cuối kỳ này	99.777.801.921	-	99.777.801.921

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Kho xăng dầu Vũng Rô	-	37.930.989.339
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	32.350.595.296	33.547.865.730
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)	56.164.171.321	56.164.171.321
Kho Trung chuyển xăng dầu Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, Hòa Bình (ii)	5.683.769.124	5.683.769.124
Dự án cải tạo kho xăng dầu Nghi Sơn	3.634.249.533	8.829.008.937
Dự án Mua sắm hệ thống ứng dụng bán hàng cho KHCN của PVOIL4U	9.975.000.000	-
Công trình khác	34.647.909.818	44.801.782.061
	142.455.695.092	186.957.586.512

(i) Thể hiện giá trị san lấp mặt bằng giai đoạn 02 của Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC"- một công ty con của Tổng Công ty) đã tạm dừng việc tiếp tục triển khai dự án này và đang tìm kiếm cơ hội đầu tư để khai thác dự án.

(ii) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ("PVOIL Phú Thọ" - một công ty con của Tổng Công ty) đã chấm dứt việc tiếp tục triển khai dự án này theo Quyết định số 46/QĐ-SKHĐT ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình và ngày 22 tháng 6 năm 2021, PVOIL Phú Thọ cùng Công ty TNHH Petro Bình Minh và Ủy ban nhân dân Xã Thịnh Minh, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình đã thực hiện bàn giao đất trên thực địa, hiện đang chờ Quyết định giao đất của Tp. Hòa Bình để thực hiện tiếp các thủ tục chuyển nhượng.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tổng tài sản	1.029.681.174.055	2.203.753.936.938
Tổng công nợ	3.321.293.216.535	3.263.318.770.257
Tài sản thuần	<u>(2.291.612.042.480)</u>	<u>(1.059.564.833.319)</u>
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	55.702.828.616	49.884.112.286
	Từ 01/01/2024 đến	Từ 01/01/2023 đến
	30/06/2024	30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu	1.830.274.740.000	1.437.731.919.081
(Lỗ) thuần	<u>(61.753.901.316)</u>	<u>(95.784.696.818)</u>
Phần lãi thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	1.586.357.491	(2.128.626.721)
	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên doanh	49.884.112.286	81.273.531.538
Phần lãi phát sinh trong kỳ/năm	1.586.357.491	(10.403.343.702)
Cổ tức được chia trong kỳ/năm	-	(24.254.640.000)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm	4.232.358.838	3.268.564.450
	<u>55.702.828.616</u>	<u>49.884.112.286</u>

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tổng tài sản	5.373.946.283.051	5.422.770.813.871
Tổng công nợ	4.814.421.763.874	4.710.957.006.572
Tài sản thuần	<u>559.524.519.177</u>	<u>711.813.807.299</u>
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	583.901.053.089	592.706.664.087
	Từ 01/01/2024 đến	Từ 01/01/2023 đến
	30/06/2024	30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu	4.699.091.165.811	5.972.861.582.515
(Lỗ) thuần	<u>(80.558.692.237)</u>	<u>(50.268.948.138)</u>
Phần lãi (lỗ) thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	8.402.212.003	6.357.933.025

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	592.706.664.087	608.440.531.993
Thanh lý công ty liên kết trong năm	-	(20.898.570.259)
Phần lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ/năm	8.402.212.003	20.873.454.375
Cổ tức được chia trong kỳ/năm	(13.542.660.857)	(11.289.832.860)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm	(3.665.162.143)	(4.418.919.162)
	<u>583.901.053.089</u>	<u>592.706.664.087</u>

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Âu Lạc	26.482.144.914	26.482.144.914
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	4.736.610.000
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	47.241.749.605	47.241.749.605
Đầu tư dài hạn khác	5.638.738.529	5.638.738.529
	<u>108.911.654.132</u>	<u>108.911.654.132</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(37.368.363.172)	(41.900.039.086)
	<u>71.543.290.960</u>	<u>67.011.615.046</u>

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu của các các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Tại ngày 01/01/2024	<u>223.644.147.290</u>
Ảnh hưởng do điều chỉnh phân loại	
Tại ngày 30/06/2024	223.644.147.290
Hao mòn	
Tại ngày 01/01/2024	<u>222.983.912.420</u>
Phân bổ trong năm	330.117.436
Ảnh hưởng do giảm công ty con	
Tại ngày 30/06/2024	<u>223.314.029.856</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2024	<u>660.234.870</u>
Tại ngày 30/06/2024	<u>330.117.434</u>

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.944.134.371.488	2.944.134.371.488	3.821.535.268.385	3.821.535.268.385
Sahara Energy International Pte Ltd	3.423.912.064.912	3.423.912.064.912	1.302.196.500	1.302.196.500
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	22.008.073.565	22.008.073.565	44.943.337.114	44.943.337.114
SOLEUM ENERGY PTE LTD	644.567.769.161	644.567.769.161	-	-
VITOL ASIA PTE., LTD	668.392.894.591	668.392.894.591	-	-
BCP Trading Pte. Ltd.	-	-	2.802.809.507.566	2.802.809.507.566
PetroChina International - HongKong	-	-	2.096.936.003.428	2.096.936.003.428
MARQUIS ENERGY GLOBAL PTE LTD	106.866.169.147	106.866.169.147	-	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	-	617.447.033.590	617.447.033.590
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (i)	368.712.061.621	368.712.061.621	387.412.090.473	387.412.090.473
Chi Nhánh Phân Phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	3.003.947.265.940	3.003.947.265.940	3.239.269.501.635	3.239.269.501.635
Phải trả người bán khác	532.164.046.940	532.164.046.940	619.050.497.335	619.050.497.335
	11.714.704.717.365	11.714.704.717.365	13.630.705.436.026	13.630.705.436.026

(i) Phản ánh khoản phải trả tiền mua xăng nền RON91 theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGAS”).

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí mua hàng sản phẩm dầu	11.641.341.888	3.061.044.455
Chi phí mua hàng, tài sản	16.746.900.369	160.205.180.825
Chi phí vận chuyển	11.772.294.861	10.785.758.825
Chi phí lãi vay	2.704.517.399	3.537.519.425
Các khoản chi phí phải trả khác	108.923.164.403	18.671.341.121
	161.301.759.847	196.260.844.651

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác	4.607.352.313.009	4.444.538.603.794
Thu hộ, trả hộ tiền dầu nhập khẩu ủy thác	335.801.615.886	447.511.212.070
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	45.419.076.246	70.828.163.731
Phải trả về Cổ phần hóa (i)	5.078.241.760	5.078.241.760
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4	6.352.023.086	6.390.597.832
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (ii)	6.508.956.732	6.508.956.732
Phải trả, phải nộp khác	143.123.180.236	172.607.957.124
	5.149.635.406.954	5.153.463.733.043

- (i) Khoản phải trả tiền thu từ cổ phần hóa phải chuyển về Tập đoàn và Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
(ii) Khoản phải trả tiền thu từ bán cổ phần phải chuyển về Tập đoàn.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

24. QUỸ BÌNH ỒN GIÁ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	(144.328.400.489)	(513.398.942.699)
Trích quỹ trong kỳ/năm		611.253.108.416
Lãi phát sinh		
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn giá âm	5.913.234.282	(3.808.784.676)
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm		(238.373.781.530)
Số dư cuối kỳ/năm	(138.415.166.207)	(144.328.400.489)
Trong đó:		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	-
Số dư tài khoản quỹ bình ổn chưa được kết chuyển	(138.415.166.207)	(144.328.400.489)

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ bình ổn giá xăng dầu”). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

25. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán và thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	171.928.126.956	170.277.647.967
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	171.928.126.956	170.277.647.967
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ	(258.756.756)	17.758.994.784

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	6.942.643.210.204	VND	16.161.386.157.750	VND	7.323.872.784.037	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	22.859.636.376	VND	16.573.175.558	22.735.911.122	16.696.900.812	16.696.900.812
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.160.333.820	VND	606.700.220	606.700.220	1.160.333.820	1.160.333.820
	6.966.663.180.400	VND	16.178.566.033.528	15.803.499.195.259	7.341.730.018.669	7.341.730.018.669

27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản vay dài hạn	107.547.840.422	VND	35.513.010.307	39.309.086.680	103.751.764.049	VND
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	22.859.636.376	VND	16.573.175.558	22.735.911.122	16.696.900.812	VND
Số phải trả sau 12 tháng	84.688.204.046	VND	18.939.834.749	16.573.175.558	87.054.863.237	VND
b. Nợ thuê tài chính dài hạn	4.282.669.984	VND	580.166.910	1.186.867.130 #	3.675.969.764	VND
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.160.333.820	VND	580.166.910	580.166.910	1.160.333.820	VND
Số phải trả sau 12 tháng	3.122.336.164	VND	3.122.336.164	606.700.220	2.515.635.944	VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	87.810.540.210	VND	18.939.834.749	17.179.875.778	89.570.499.181	89.570.499.181
Số phải trả trong vòng 12 tháng	24.019.970.196	VND	17.153.342.468	23.316.078.032	17.857.234.632	17.857.234.632

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	10.342.295.000.000	23.612.446.327	(163.981.446.150)	(90.503.579.945)	237.911.815.985	20.536.409.008	(6.190.291.640)							
Tăng trong kỳ	-	2.192.200	-	12.018.903.433	13.658.427.381	2.983.194.756	312.174.907.754							
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	312.174.907.754							
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	13.624.500.297	1.545.275.874	-							
Điều chỉnh và khác	-	2.192.200	-	12.018.903.433	33.927.084	1.437.918.882	-							
Giảm trong kỳ	-	-	-	(10.966.609.053)	3.420.046.330	-	37.278.051.150							
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	-	-	15.169.776.171							
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(10.966.609.053)	3.420.046.330	-	(15.493.858.822)							
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	31.559.793.951							
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	6.042.339.850							
Tại ngày 30/06/2024	10.342.295.000.000	23.614.638.527	(163.981.446.150)	(67.518.067.459)	248.150.197.036	23.519.603.764	268.706.564.964							

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 với số tiền 163.981.446.150 đồng là điều chỉnh hợp nhất các chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phát sinh từ việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp theo kết quả của kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư.
- Căn cứ mức độ hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch năm 2023, Tổng công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng - phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban điều hành năm 2023 số tiền là 105.444.587.078 đồng.
- Theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng của người quản lý với số tiền là 97.574.220.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2023. Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh hoàn trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 7.870.367.078 đồng theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ nói trên.
- Theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 200 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023. Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ nói trên, Ban điều hành đang thực hiện các thủ tục theo quy định để chi trả cổ tức dự kiến hoàn thành trong Quý III/2024.



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cổ phiếu

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.034.229.500	1.034.229.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
- Cổ phiếu phổ thông	200.445.036	200.445.036
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Ngày 24 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã nộp Đơn đăng ký số 3788/DVN-KH đến Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc đăng ký giao dịch bổ sung 980.900 cổ phiếu bán cho người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa, ngày giao dịch chính thức là ngày 02 tháng 01 năm 2019. Số lượng cổ phiếu được đăng ký giao dịch bổ sung này bị hạn chế chuyển nhượng trong thời gian từ 03 đến 10 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2018.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng. Tại ngày ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

STT	Tên cổ đông	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024		
		Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	
1.	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.328.035.640.000	80,52%	832.803.564
2.	Cổ đông khác	2.014.259.360.000	19,48%	201.425.936
		<u>10.342.295.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>1.034.229.500</u>

29. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Vốn điều lệ	1.011.010.613.096	1.011.204.442.336
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(10.966.609.053)	(33.685.156.494)
Thặng dư vốn cổ phần	22.444.504.530	22.444.504.530
Quỹ đầu tư phát triển	135.301.434.984	132.423.197.690
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(107.541.163.688)	(103.007.704.432)
	<u>1.050.248.779.869</u>	<u>1.029.379.283.630</u>

30. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		122.671.851	100.471.933
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)	USD	16.971.672	34.756.458
- Đồng Euro (EUR)	EUR	304	310
- Đô la Singapore (SGD)	SGD	172.064	103.270

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô, xăng dầu.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Tổng Công ty hoạt động tại khu vực nội địa và nước ngoài.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Nội địa	47.553.424.508.281	39.772.494.508.891
Quốc tế	16.826.085.887.827	3.090.139.808.026
	64.379.510.396.108	42.862.634.316.917

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Nội địa	3.477.965.990.787	3.391.383.054.294	231.922.537.029	123.778.113.893
Quốc tế	42.003.310.234	34.319.433.067	5.559.750.560	3.790.228.795
	3.519.969.301.021	3.425.702.487.361	237.482.287.589	127.568.342.688

32. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu gộp	64.383.253.985.478	42.865.217.569.801
- Doanh thu bán hàng	64.128.867.749.888	42.618.705.258.334
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	200.326.443.555	194.948.181.701
- Doanh thu từ ủy thác xuất khẩu dầu thô	54.059.792.035	51.564.129.766
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.743.589.370)	(2.583.252.884)
- Chiết khấu thương mại	(3.743.589.370)	(2.583.252.884)
	64.379.510.396.108	42.862.634.316.917

33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	61.978.658.775.391	40.703.910.162.145
Giá vốn dịch vụ cung cấp	143.340.287.055	97.073.870.034
	62.121.999.062.446	40.800.984.032.179

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.352.021.757.180	5.098.939.343.335
Chi phí nhân công	781.179.678.939	750.199.046.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	151.711.381.476	157.465.281.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	535.730.042.989	416.462.752.845
Chi phí khác bằng tiền	509.250.494.394	394.391.930.352
	7.329.893.354.978	6.817.458.354.790

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	297.504.997.066	316.428.830.219
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn	(5.913.234.282)	4.119.341.563
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	81.191.428.236	60.166.268.264
Cổ tức được chia	70.000.000	1.477.412.000
Lãi bán hàng trả chậm	-	783.180.833
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	12.240.834.381
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.343.518.060	1.305.780.390
	376.196.709.080	396.521.647.650

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	82.730.658.848	133.648.502.419
Lỗ chênh lệch tỷ giá	112.650.037.076	50.015.411.779
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(4.531.656.834)	4.097.071.758
Chi phí tài chính khác	6.211.868.685	3.408.106.407
	197.060.907.775	191.169.092.363

37. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	553.661.020.050	502.652.940.030
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	60.186.203.986	75.719.859.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	414.603.895.381	382.023.716.821
Chi phí khấu hao tài sản cố định	102.354.256.826	115.609.209.778
Các khoản chi phí bán hàng khác	333.718.530.639	150.784.955.511
	1.464.523.906.882	1.226.790.681.201

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	222.761.890.642	217.803.973.254
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	21.656.926.070	23.910.833.313
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.849.243.929	18.220.701.576
Các khoản dự phòng	7.323.459.364	3.318.991.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.460.375.046	53.757.219.946
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	191.893.190.395	280.945.529.029
	562.945.085.446	597.957.248.887

38. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	214.103.375	-
Tiền bồi thường nhận được	346.121.878	11.821.704.550
Hoàn nhập quỹ dự phòng rủi ro và bồi thường thiệt hại môi trường	-	66.120.284.378
Phí lưu tàu	26.599.009.199	-
Phí nhân sự các lô dầu	6.081.660.176	-
Các khoản thu nhập khác	18.733.023.158	16.658.165.122
Thu nhập khác	51.973.917.786	94.600.154.050
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	551.588.737
Các khoản tiền phạt	879.710.215	1.594.889.733
Phí lưu tàu	27.400.693.842	-
Các khoản chi phí khác	7.164.582.693	4.804.457.689
Chi phí khác	35.444.986.750	6.950.936.159
(Lỗ)/lợi nhuận khác	16.528.931.036	87.649.217.891

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Các công ty liên kết	Công ty liên kết

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan:		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	69.126.494.689	647.895.099
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	680.142.497	665.327.039
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	403.200.000	260.730.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	53.497.656.570	102.297.026.622
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	579.666.455	558.502.673
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	3.149.459.293	1.849.758.767
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	169.839.663	416.565.635
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	615.204.269	565.144.100.699
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	2.940.970.183	2.158.224.368
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	11.286.911.082	9.257.087.675
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	6.002.306.808	5.432.549.693
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	19.615.415.268	17.164.437.444
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	319.168.904	347.876.935
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	5.428.801.573	2.314.197.786
Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC (PPS) trùng 10.02	519.727.418	486.729.819
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	594.060.301	584.386.232
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	291.170.300	242.449.426
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	107.933.445	29.650.299
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	180.000	1.710.000
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam (Southern_PetroTrans)	25.504.975	115.567.454
Công ty CP Vận tải sản phẩm khí quốc tế (Gas_Shipping)	1.939.382.637	1.380.918.273
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương		62.513.604.527
Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam (DMC_MN)	810.851.287	453.729.153
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt nam	214.902.758	239.477.794
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	6.268.025.789.655	46.966.330.015
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR_BF) (Miền Trung trước đây PCE	58.018.230	55.971.923
Công ty CP Nhà và Thương mại Dầu Khí (PVBuiding)	1.566.225.888	1.331.062.379
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	37.232.353.196	23.501.067.908
Công ty CP Vật tư xăng dầu (COMECO)	935.511.726.554	869.475.190.907
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	51.164.959.439	43.763.200.058
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.011.200.278.402	3.212.537.580.431
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu I	16.316.879.909	36.260.616.064
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long		23.041.010.000
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	-	37.327.273
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	58.241.602.724	53.003.660.371
Công ty CP CNG Việt Nam	18.236.688.863	23.392.096.398
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (PVChem)	-	215.755.727
Cộng	11.575.873.473.235	5.108.143.372.866

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mua hàng từ các bên liên quan:	Từ 01/01/2024 đến	Từ 01/01/2023 đến
	30/06/2024	30/06/2023
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.906.660.393	28.256.915.095
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	481.150.000	-
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	21.975.944.554.367	15.411.541.924.616
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	3.697.257.338	3.772.469.411
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	9.058.330.197	8.479.339.341
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	3.978.172	1.280.473
Công ty CP Vật tư xăng dầu (COMECO)	758.167.427	945.016.356
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	94.453.090	1.797.070
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	30.823.355.455	27.105.980.367
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (PSI)	34.665.764	34.475.292
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	884.637.134	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (PVD_Offshore)	1.020.000.000	1.020.000.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	198.750.666.784	252.428.379.698
Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu Khí (PSA)	21.602.160	21.602.160
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển (POTS)	5.339.842.322	5.522.630.379
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	12.599.413.935.515	12.178.660.695.797
Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)	11.580.563.000	-
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	12.802.168.966	11.589.992.689
Công ty CP thương mại & dịch vụ dầu khí Việt Nam	57.600.000	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	12.907.566.623
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	21.000.000	88.200.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (PVChem)	180.000.000	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	148.266.743.082
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	343.432.321
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD (PVD_Training)	-	66.630.000
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	-	767.854.545
Cộng	34.859.874.588.084	28.091.822.925.315

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Phải thu khác	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi nhánh Phân phối sản phẩm lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	-
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.370.481.602.690	2.346.895.416.008
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	172.629.795.269	172.629.795.269
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	7.121.412	43.434.218.463
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	22.232.685.355	22.987.935.799
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	1.970.136.985	12.583.561.645
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	5.200.000	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	21.750	145.155
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	348.744.576.449	455.507.382.262
Công ty Bảo hiểm PVI	-	233.923.108
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Cộng	3.918.331.326.307	3.056.532.564.106

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Ứng trước người bán		
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	12.460.724.934	12.460.724.934
Tổng công ty Bảo hiểm PVI		4.597.480
Công ty CP Thương mại Dầu khí (Petechim JSC)	621.675.959	621.675.959
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (OBF) - NLSH Bình Phước	7.453.015.602	7.453.015.602
Cộng	20.535.416.495	20.540.013.975
Phải thu khách hàng		
	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	-	13.941.073.250
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	33.374.990.954	27.923.549.334
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	35.369.586.213	21.473.789.127
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	2.248.618.930	2.349.154.460
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	117.633.920	663.403.870
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	23.855.155.312	4.242.042.358.563
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	811.477.376	14.275.423.888
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	131.263.180	280.876.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	4.305.070.443	316.422.100
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.328.065.838	2.834.939.259
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.543.770.086	2.543.770.086
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)	-	-
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	890.495.990	879.581.090
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất (DQR)	1.362.230.984	1.362.230.984
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	7.034.575.025	12.008.006.130
Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ giếng khoan - DMC	40.162.460	-
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	109.261.080	117.926.970
Công ty CP Nhà và Thương mại Dầu Khí (PVBuilding)	633.002.900	574.032.050
Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam (DMC_MN)	318.253.470	156.812.950
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	20.033.648.167	292.075.299
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	197.692.252	10.791.773
Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC (PPS) trùng 10.02	169.629.880	243.588.420
Trường Cao đẳng Dầu khí (PVMTC)	141.372.520	117.468.000
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	129.208.530	16.822.920
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	145.533.370	182.195.410
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	108.324.085	94.626.075
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	11.444.700	12.671.810
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	172.821.600	62.521.200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	510.954.014.844	460.013.128.406
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	2.377.751.790	2.201.342.830
Chi nhánh Phân phối sản phẩm lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	2.430.000.000
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam (Southern_PetroTrans)	9.837.402	10.160.420
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	-	103.568.870
Công ty CP CNG Việt Nam	2.657.113.770	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	2.981.048.700	2.994.681.200
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	19.000.875.200	-
Cộng	674.563.930.971	4.812.528.992.744

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Phải trả nhà cung cấp	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.944.134.371.488	3.821.535.268.385
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	617.447.033.590
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	22.008.073.565	44.943.337.114
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	129.768.400	3.090.780.856
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (PSI)	249.500.000	249.500.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	-	410.000.000
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn	3.003.947.265.940	3.239.269.501.635
Ban Quản lý Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (PVD_Offshore)	183.600.000	443.979.360
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)	-	217.095.494
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	160.350.000
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	143.340.630	143.340.630
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	3.687.260.908
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.800.000.000	4.800.000.000
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	714.616.845	308.447.401
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	-	2.150.498.977
Công ty CP thương mại và dịch vụ Dầu khí Biển	931.178.873	-
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	1.495.971.628	865.187.044
Cơ quan Tập đoàn (CQTD)	82.113.881	-
Cộng	5.980.774.038.573	7.741.675.818.717
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản phải trả khác		
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	2.098.326.890.892	1.745.537.815.133
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	224.387.802	224.387.802
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	63.196.855.619	286.811.871.118
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	155.100.000	437.246.000
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)	3.358.058.894	184.140.645
Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)	130.000.000	130.000.000
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	2.123.115.499
Cộng	2.165.391.293.207	2.035.448.576.197
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí phải trả		
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	5.004.694.784	6.658.558.180
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	2.073.063.618	-
Tổng Công ty bảo hiểm PVI	8.313.323.724	1.016.787.339
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	-	235.955.111
Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	7.544.179.440
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	45.344.487.340
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	6.860.240.358
Cộng	15.391.082.126	67.660.207.768
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Người mua ứng trước		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	541.961.035	541.961.033

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

40. THU NHẬP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tiền lương, phụ cấp, thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc tại Công ty mẹ được hưởng trong 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm Tổng Giám đốc)	3.873.100.201	3.215.407.696
Tiền lương của Ban Kiểm soát	1.756.664.110	1.324.437.761
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.154.235.690	3.344.804.384

41. BÁO CÁO LỢI NHUẬN HỢP TÁC KINH DOANH

Căn cứ vào hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ký ngày 21/01/2021 giữa PVGAS và PVOIL, phần lợi nhuận tương ứng tỷ lệ PVOIL được hưởng như sau:

STT	Chi tiết	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1	Lợi nhuận trước thuế	10.596.365.304	14.930.777.682
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.119.273.060	2.986.155.536
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.477.092.244	11.944.622.147

42. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các cơ quan chức năng có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày ngày 30 tháng 06 năm 2024 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

TP.HCM, ngày 26 tháng 7 năm 2024



Phùng Tố Vân
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
 Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuận
 Tổng Giám đốc